

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

TP HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2015

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		251,161,380,468	274,255,409,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	755,005,003	44,933,681,805
1. Tiền	111		755,005,003	44,933,681,805
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,527,216,135	22,527,216,135
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,527,216,135	22,527,216,135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,957,264,095	103,185,800,296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	74,501,869,050	92,429,218,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17,886,712,417	10,711,729,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3,568,682,629	44,853,019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	120,289,378,739	97,323,464,177
1. Hàng tồn kho	141		120,289,378,739	97,323,464,177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,632,516,496	6,285,246,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,340,027,672	763,223,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,804,714,490	4,789,815,600
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		487,774,334	25,807,635
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	-	706,400,398
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		65,237,650,835	52,016,603,510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,678,668,167	35,482,570,532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33,609,740,797	35,232,728,637
- Nguyên giá	222		67,558,550,298	65,505,990,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,948,809,501)	(30,273,262,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68,927,369	83,326,895
- Nguyên giá	228		244,773,600	244,773,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175,846,231)	(161,446,705)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2015

Đvt: VNĐ

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,902,171,636	166,515,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,902,171,636	166,515,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	12,504,060,000	12,526,060,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,251,060,000	1,273,060,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,253,000,000	11,253,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,152,751,032	4,007,972,978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5,152,751,032	3,985,572,978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	22,400,000
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316,399,031,304	326,272,012,682
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		217,346,776,927	246,072,097,155
I. Nợ ngắn hạn	310		200,177,284,554	237,776,083,520
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	16,911,310,014	30,655,356,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	283,010,000	191,214,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	722,989,861	3,058,603,119
4. Phải trả người lao động	314		4,231,181,800	5,416,839,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5,363,601,724	3,739,420,809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	172,665,191,156	194,557,005,408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	157,645,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,169,492,373	8,296,013,635
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	17,169,492,373	8,296,013,635
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2015

Đvt: VNĐ

7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
			-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		99,052,254,377	80,199,915,527
I. Vốn chủ sở hữu	410		99,052,254,377	80,199,915,527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,232,254,377	30,199,915,527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ	421a		18,032,338,850	29,892,997,347
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421b		199,915,527	306,918,180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		820,000,000	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316,399,031,304	326,272,012,682

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Tường Hân

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2015

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	179,595,914,298	105,423,532,480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	179,595,914,298	105,423,532,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	138,469,933,299	77,323,561,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,125,980,998	28,099,970,776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,711,387,642	1,652,807,391
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6,993,820,803	4,348,180,791
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,234,793,900	3,742,737,954
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	4,027,650,825	3,376,163,413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14,109,251,154	9,731,466,562
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		18,706,645,858	12,296,967,400
11. Thu nhập khác	31	VI.09	2,251,861	315,613,201
12. Chi phí khác	32	VI.10	73,303,889	511,866,045
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		(71,052,028)	(196,252,844)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		18,635,593,830	12,100,714,556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	606,047,367	79,516,495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		18,029,546,463	12,021,198,061
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18,029,546,463	12,021,198,061
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,045	4,632
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Võ Thị Cường Hạnh

Ngày 15 tháng 8 năm 2015




Nguyễn Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,029,546,463	12,100,714,556
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	3,689,946,766	3,109,149,018
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,082,832,239)	(1,173,629,524)
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	4,234,793,900	3,742,737,954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		24,871,454,890	17,778,972,004
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		7,228,536,201	27,465,487,615
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(22,965,914,562)	(76,781,843,510)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không	11		(13,741,376,685)	4,266,310,937
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,467,297,939)	(256,944,063)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,234,793,900)	(3,742,737,954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,620,207,786)	(1,856,134,892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(461,966,699)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,391,566,480)	(33,126,889,863)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(15,693,842,036)	(4,723,862,440)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		22,000,000	(5,874,467,813)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,083,067,229	1,173,629,524
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(14,588,774,807)	(9,424,700,729)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		820,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		303,407,167,211	202,466,918,989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(316,425,502,726)	(157,966,841,754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,000,000,000)	(3,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,198,335,515)	40,700,077,235
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(44,178,676,802)	(1,851,513,357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,933,681,805	3,776,554,905
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	755,005,003	1,925,041,548



Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mph

Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Abel

Nguyễn Minh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, chế biến thủy hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 720 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 751 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

03 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng; chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước; chi phí chế tạo xe đẩy, khay, kệ 3 tầng và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

0. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện; chênh

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn

1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

3. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
-----------	---------------------------	---------------------------------

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ)

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số
 các khoản trả trước dư cuối kỳ.
 cho người bán dư cuối kỳ.
 bằng ngoại tệ

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

4. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

11. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	755,005,003	44,933,681,805
Tiền mặt	80,451,536	64,793,998
Tiền gửi ngân hàng	674,553,467	44,868,887,807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	755,005,003	44,933,681,805
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngân hàng TMCP Quân Đội	12,527,216,135	12,527,216,135
b) Ngân hàng VTB - Chi nhánh 6	5,000,000,000	5,000,000,000
c) Ngân hàng TMCP Á Châu	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	22,527,216,135	22,527,216,135

a) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 684.11.151.915028.TG, ngày 12/01/2015). Tổng số tiền gửi 2.089.262.741 đồng (bằng chữ: hai tỷ tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm ba mươi lăm đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 687.11.151.915028.TG, ngày 15/01/2015). Tổng số tiền gửi 4.175.311.762 đồng (bằng chữ: bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm sáu mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 67.12.151.915028.TG, ngày 16/01/2015). Tổng số tiền gửi 6.262.641.632 đồng (bằng chữ: sáu tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

b) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 116010000108790, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108806, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108813, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 164112759, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

Hợp đồng số 164112779, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 3.000.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	8,161,492,000	195,966,000
Khách hàng nước ngoài	66,340,377,050	92,233,252,269
USD	66,340,377,050	92,233,252,269
+ QSR TRADING SDN BHD FORMERLY	8,025,838,959	-
+ WOOLWORTHS INTERNATIONAL	5,773,969,299	1,784,281,572
+ TRANGS FOOD PTY LTD	10,933,597,512	16,052,058,306
+ TRANG UK	20,964,959,941	67,433,419,515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ TRANGS GROUP USA INCORPORATED	20,642,011,339	3,580,114,118
+ Các đối tượng khác	-	3,383,378,758
Cộng	74,501,869,050	92,429,218,269
14. Trả trước cho người bán	30/06/2015	01/01/2015
+ Công Ty CP KCN Hiệp Phước		3,597,232,847
+ Nhà cung cấp gia vị	286,170,872	1,899,860,792
+ Nhà cung cấp máy móc		2,482,213,550
+ Nhà cung cấp máy móc, xây dựng		82,718,840
+ Nhà cung cấp nhiên liệu tôm cá	4,499,440,000	19,344,000
+ Nhà cung cấp nông sản	10,560,000	11,520,000
+ Nhà cung cấp tôn nhiên liệu		1,153,552,600
+ Nhà cung cấp bao bì	7,755,550	
+ Nhà cung cấp vật tư máy móc	2,591,268,450	
+ Nhà cung cấp khác	10,491,517,545	1,465,286,379
Cộng	17,886,712,417	10,711,729,009
15. Các khoản phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội, y tế,...		17,726,712
+Hồ Xuân Báo	100,000,000	
+ Ký quỹ NH ACB mở thẻ cho Nguyễn Thanh Tuấn		
+ Ký quỹ mở LC số SGD121411.S263822		
+ Ký quỹ NH ACB mở thẻ VISA	22,400,000	
+ CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ THỰC PHẨM DASUMY	1,576,010,268	
+Nguyễn Minh Nguyệt	174,750,000	
+Nguyễn Gia Minh	300,000,000	-
+ Khác	1,395,522,361	27,126,307
Cộng	3,568,682,629	44,853,019
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2015	01/01/2015
Số dư đầu năm		
Số dự phòng trong năm		
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	-	-
16. Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	89,201,616,179	66,288,499,465
Công cụ, dụng cụ	392,550,423	812,423,845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,734,850,190	14,038,530,515
Thành phẩm	10,960,361,947	13,964,338,254
Hàng hoá		3,044,745
Hàng gửi đi bán	-	2,216,627,353
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120,289,378,739	97,323,464,177
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
17. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
+ Công cụ, dụng cụ	1,340,027,672	763,223,125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,340,027,672	763,223,125
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng		591,119,602
+ Các đối tượng khác		
Ký quỹ ngắn hạn	-	115,280,796
Cộng	-	706,400,398

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá	244,773,600	
Số dư đầu năm	244,773,600	244,773,600
Số dư cuối năm	244,773,600	244,773,600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	161,446,705	161,446,705
Khấu hao trong năm	14,399,526	14,399,526
Số dư cuối năm	175,846,231	175,846,231
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	83,326,895	83,326,895
Số dư cuối năm	68,927,369	68,927,369

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13,902,171,636	166,515,000

Cộng	748,523,949	166,515,000
1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
a) Đầu tư vào công ty con		-
b) Công ty Khánh Sùng	-	900,000,000
c) Ông Hồ Xuân Bảo	1,251,060,000	
d) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng Phương Đông		
+ Ngân hàng Standard	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng ACB		
Cộng	12,504,060,000	12,526,060,000

b) Cho Công ty TNHH Khánh Sùng vay theo hợp đồng cho vay số 01TR/KS, ngày 19/12/2012). Tổng số tiền cho vay tối đa: 3.120.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ một trăm hai mươi triệu đồng). Thời hạn cho vay tối đa là: 24 tháng. Lãi suất cho vay: 12%/năm, số tiền cho vay thời điểm 31.12.2014 là 900.000.000 vnd đã thu hồi vào tháng 04.2015

c) Đầu tư cho ông Hồ Xuân Bảo theo hợp đồng số 01-2012/HĐĐT-Trang, ngày 01/01/2012). Tổng số tiền đầu tư tối đa: 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng). Thời hạn đầu tư trong 4 năm. Số tiền đầu tư thời điểm 30.06.2015 là 1.251.060.000 vnd.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
2. Chi phí trả trước dài hạn		
1. Các CCDC có thời gian phân bổ từ 16 đến 18 tháng	252,405,413	447,444,405
2. Các CCDC có thời gian phân bổ từ 24 tháng trở lên	4,900,345,619	3,538,128,573
Cộng	5,152,751,032	3,985,572,978
3. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	172,665,191,156	194,557,005,408
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>154,165,191,156</i>	<i>184,357,005,408</i>
<i>VND</i>	<i>5,000,000,000</i>	-
+ Ngân hàng Á Châu (2)	5,000,000,000	-
<i>USD</i>	<i>149,165,191,156</i>	<i>184,357,005,408</i>
+ Ngân hàng Standard charted (1)	21,014,557,197	37,859,506,226
+ Ngân hàng Á Châu (2)	54,401,178,130	52,329,542,604
+ Ngân hàng Agribank (3)	-	3,096,742,599
+ Ngân hàng MB Bank (4)	37,126,589,836	47,033,636,530
+ Ngân hàng OCB	-	-
+ Ngân hàng Natixis (5)	18,116,165,844	25,262,402,266
+ Ngân hàng Vietinbank (6)	18,506,700,149	18,775,175,184
<i>GPB</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Ngân hàng Standard charted	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	<i>18,500,000,000</i>	<i>10,200,000,000</i>
+ Nguyễn Ngọc Sơn (7)	9,700,000,000	6,200,000,000
+ Nguyễn Thị Thu Hiền (8)	3,800,000,000	2,000,000,000
+ Nguyễn Anh Duy (9)	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Huỳnh Thị Ngọc Huyền (10)	3,000,000,000	-
Cộng	172,665,191,156	194,557,005,408

Thuyết minh các khoản vay cá nhân thời điểm 30.06.2015

- Vay của Nguyễn Ngọc Sơn theo hợp đồng cho vay số 01-05/2014 VCN-CN ngày 19.05.2014 lãi suất 9% năm số tiền gốc vay là 5.000.000.000đ (bằng chữ: Năm tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 4.200.000.000đ. Hợp đồng vay số 01-06/2014 VCB-CB ngày 10.06.2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng và Hợp đồng vay số 01-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.5% năm số tiền gốc vay 3.500.000.000 đ số dư ngày 30.06.2015 là 3.500.000.000 đ.
- 7) Vay của Nguyễn Thị Thu Hiền theo hợp đồng cho vay số 01-07/2014 VCN-CB ngày 04.07.2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng và hợp đồng cho vay số 03-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 1.800.000.000 đ (bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 1.800.000.000 đ
- 8) Vay của Nguyễn Anh Duy theo hợp đồng cho vay số 02-07/2014 VCB-CB ngày 11.07.2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng.
- 9) Vay của Huỳnh Thị Ngọc Huyền theo hợp đồng cho vay số 02-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 3.000.000.000 đ (bằng chữ: Ba tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 3.000.000.000 đồng.
- 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng Standard Chartered gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SBFI/122014-348	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày	Theo chỉ phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	21,014,557,197	Các khoản phải thu hiện đang sở hữu và các khoản phải thu hình thành trong tương lai

(2) Ngân hàng Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HCM.DN.43030415	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	54,401,178,130	- Quyền SDD tại KCN Hiệp Phước trị giá: 20.279.000.000đ. - Bất động sản số 5 Nguyễn Huy Tự, P.Đakao, Q.1 trị giá 10.052.000.000đ. - Bất động sản Lô 5-270B Lý thường Kiệt, P.6, Q.Tân Bình, trị giá 10.917.000.000đ. - Căn hộ số 11-c2-13 khu phố Sky Garden 3, Q.7 trị giá 1.950.000.000đ. - Máy móc thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh, trị giá 2.124.000.000đ. - Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h trị giá 5.828.000.000đ. - Vật tư, hàng hóa tồn kho bình quân, trị giá 30.000.000.000đ.
HCM.DN.51120315	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5,000,000,000	Hợp đồng tiền gửi số 164112759, 164112779 kỳ hạn 12 tháng

(3) Ngân hàng Agribank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------	----------	-------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1940-LAV-2013003761 ngân nhưng tối đa khi theo từng lần nhận nợ

- Quyền sử dụng đất Lô 513 và Lô 623 tại Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, trị giá 4.586.000.000đ.

(4) Ngân hàng MBank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
409.14.151.915028.11	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	37,126,589,836	- Bất động sản tại: + 285/125/22 CMT8, P.12, Q.10 + Thửa đất số 502, Phường Hiệp Phú, Q.9, TP.HCM + Lô R1-1 Khu phố Sky Garden, Q.7, TP.HCM + Thửa đất số 73, xã Tân Lập, Tân Uyên, Bình Dương

(5) Ngân hàng Natixis gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 20/06/2014	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 05 tháng	Chi phí vốn vay của ngân hàng +2,5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế	18,116,165,844	- Nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, sản phẩm hoặc hàng hóa được liệt kê tại Báo cáo HTK. - Các khoản phải thu mà ngân hàng có quyền lựa chọn.

(6) Ngân hàng Vietinbank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
14.58.0076/ 2014-HĐTDHM/NHCT9 22-TRANG	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng	Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	18,506,700,149	- Tài khoản tiền gửi 116010000108790 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 2.000.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108806 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108813 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ.

4. Phải trả người bán

30/06/2015

01/01/2015

Nhà cung cấp bao bì

3,112,785,047

8,596,057,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp bột gia vị	2,644,816,897	3,967,440,758
Nhà cung cấp hóa chất	483,018,800	77,710,600
Nhà cung cấp máy móc		17,490,000
Nhà cung cấp nguyên liệu tôm cá	2,193,967,881	8,624,438,502
Nhà cung cấp nhiên liệu		52,824,920
Nhà cung cấp nông sản	2,903,342,600	5,883,314,500
Nhà cung cấp vật tư		923,261,045
Nhà cung cấp vật tư hóa chất		607,889,700
Nhà cung cấp vật tư máy móc	451,393,500	409,189,000
Nhà cung cấp dịch vụ khác	5,121,985,289	1,495,739,827
Cộng	16,911,310,014	30,655,356,184
5. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài	\$13,000.00	283,010,000
USD	\$13,000.00	191,214,000
+ FREDAG AG OBERFELD	\$13,000.00	191,214,000
Cộng	283,010,000	191,214,000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	20,003,627	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	606,047,367	2,620,207,786
Thuế thu nhập cá nhân	96,938,867	438,395,333
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	722,989,861	3,058,603,119
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội	1,096,276,332	-
+ Bảo hiểm y tế	136,328,000	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	60,314,000	-
+ Trần Thị Thắm	2,000,000,000	1,200,000,000
+ Phải trả phải nộp khác	2,070,683,392	2,539,420,809
Cộng	5,363,601,724	3,739,420,809
8. Vay và nợ dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	17,169,492,373	8,296,013,635
Vay ngân hàng	17,169,492,373	8,296,013,635
+ Ngân hàng TMCP Á châu (1)	6,852,638,885	5,043,494,435
+ Ngân hàng MB Bank (2)	2,752,519,200	3,252,519,200
+ Vay NH VTB CN6	7,564,334,288	
Trái phiếu phát hành		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ dài hạnThuế tài chính
Nợ dài hạn khác**Cộng**

17,169,492,373

8,296,013,635

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng

Thời hạn vay

Lãi suất

Số dư

Hình thức đảm bảo

SGD.DN.07280214

36 tháng

Theo từng lần nhận nợ

1,196,664,000

Xe Ôtô nhãn hiệu BMW, số loại: 528IN20, trị giá tài sản: 2.330.909.091đ.

HCM.DN.02110714

36 tháng

Theo từng lần nhận nợ

1,349,499,000

Máy móc thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm thủy hải sản đông lạnh, trị giá: 2.180.000.000đ.

SGD.DN.08230211

60 tháng

Theo từng lần nhận nợ

1,827,054,435

Hệ thống băng chuyền IQI 500kg/h hình thành trong tương lai, trị giá: 8.038.000.000đ.

(2) Khoản vay Ngân hàng MB Bank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng

Thời hạn vay

Lãi suất

Số dư

Hình thức đảm bảo

103.13.151.915028.TD.1

60 tháng

Theo từng lần nhận nợ

2,752,519,200

Hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay, trị giá tài sản: 7.134.120.000đ.

9. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	32,306,918,180	52,306,918,180
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	(30,000,000,000)	
- Lãi trong năm trước	-	32,586,620,347	32,586,620,347
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Trả cổ tức năm 2013	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
- Trích quỹ phúc lợi	-	(693,623,000)	(693,623,000)
Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
- Tăng vốn trong năm nay	30,000,000,000	(30,000,000,000)	-
- Lãi trong năm nay	-	18,432,169,903	18,432,169,903
- Trích quỹ phúc lợi	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	18,232,254,377	98,232,254,377

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Nguyễn Minh Nguyệt	47.63%	38,104,000,000	23,815,000,000
Hồ Văn Trung	24.65%	19,716,000,000	12,322,500,000
David Ho	19.38%	15,500,000,000	9,687,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các cổ đông khác	8.35%	6,680,000,000	4,175,000,000
Cộng	100.00%	80,000,000,000	50,000,000,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp đầu quỹ		50,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		80,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức		30/06/2015	01/01/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		Chưa công bố	Chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Cổ phiếu phổ thông			
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014	
Doanh thu bán thành phẩm	171,264,738,334	105,354,873,680	
Doanh thu khác	8,331,175,964	68,658,800	
Doanh thu khác	8,331,175,964	68,658,800	
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			
Cộng	179,595,914,298	105,423,532,480	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014	
Chiết khấu thương mại			
Giảm giá hàng bán			
Hàng bán bị trả lại			
Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)			
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất khẩu			
Cộng	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014	
Doanh thu thuần bán thành phẩm	171,264,738,334	105,354,873,680	
Doanh thu thuần bán hàng hóa	8,331,175,964	68,658,800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	179,595,914,298	105,423,532,480
14. Giá vốn hàng bán	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	138,469,933,299	77,323,561,704
Cộng	138,469,933,299	77,323,561,704
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,083,535,366	1,353,682,368
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,627,852,276	299,125,023
Cộng	2,711,387,642	1,652,807,391
16. Chi phí tài chính	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Lãi tiền vay	4,234,793,900	3,742,737,954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,759,026,903	605,442,837
Cộng	6,993,820,803	4,348,180,791
17. Chi phí bán hàng	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Chi phí nhân viên	856,951,855	26,019,840
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,936,126	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,191,063,060	3,347,205,633
Chi phí bằng tiền khác	951,699,784	2,937,940
Cộng	4,027,650,825	3,376,163,413
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Chi phí nhân viên quản lý	7,339,406,301	5,571,458,798
Chi phí đồ dùng văn phòng	502,033,626	280,394,722
Chi phí khấu hao TSCĐ	495,091,803	273,852,907
Thuế, phí, lệ phí	76,603,318	6,130,583
Chi phí lập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398,845,649	1,352,187,467
Chi phí bằng tiền khác	5,297,270,457	2,247,442,084
Cộng	14,109,251,154	9,731,466,562
19. Thu nhập khác	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Thu nhập thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	2,251,861	315,613,201
Cộng	2,251,861	315,613,201
20. Chi phí khác	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Tiền lãi phạt chậm thanh toán		
Chi phí khác	73,303,889	511,866,045
Cộng	73,303,889	511,866,045
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,635,593,830	12,100,714,556
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
++ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
++ Chi phí không hợp lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

++ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18,635,593,830	12,100,714,556
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	18,635,593,830	12,100,714,556
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,795,339,074	1,815,107,183
+ Theo thuế suất 15%	2,795,339,074	1,815,107,183
+ Theo thuế suất 22%	-	-
+ Theo thuế suất 25%	-	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%	(1,397,669,537)	(907,553,592)
+ Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,397,669,537	907,553,592
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ 6 tháng 2015	Kỳ 6 tháng 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,237,924,292	11,193,160,964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	17,237,924,292	11,193,160,964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,920,548	2,416,667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,045	4,632

4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Nếu công ty nào không bị ảnh hưởng đáng kể bởi ngoại tệ thì trình bày câu bên dưới, đồng thời bỏ đoạn dưới.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi ngoại tệ thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để dồn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND			
30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	172,665,191,156	17,169,492,373	-	189,834,683,529
Phải trả người bán	16,911,310,014	-	-	16,911,310,014
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5,363,601,724	-	-	5,363,601,724
	194,940,102,894	17,169,492,373	-	212,109,595,267

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.
 b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.
 c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không phát sinh.

2. Thuyết minh mã số 31 tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

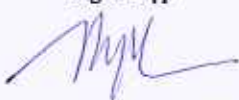
- a) Vốn chủ sở hữu của Nguyễn Thị Thu Hiền: Công ty Dasumy: 750.000.000 đ, Công ty Dary: 70.000.000 đ

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO GIAO DỊCH CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch mua bán với công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy

- a) Doanh thu Công ty CP Trang bán hàng cho Dasumy : 170.909.355 đ
 b) Giá vốn của Công ty CP Trang bán hàng cho Dasumy: 153.385.716 đ

Người lập



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thị Tường Hạng

TP HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,002,403,576	42,537,378,558	5,783,401,257	1,182,807,507	65,505,990,898
Mua trong năm	130,978,000	1,921,581,400	-	-	2,052,559,400
Số dư cuối năm	16,133,381,576	44,458,959,958	5,783,401,257	1,182,807,507	67,558,550,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,754,651,890	23,401,587,677	1,302,710,943	814,311,751	30,273,262,261
Khấu hao trong năm	496,852,659	2,670,019,418	422,719,932	85,955,231	3,675,547,240
Số dư cuối năm	5,251,504,549	26,071,607,095	1,725,430,875	900,266,982	33,948,809,501
Giá trị còn lại	10,881,877,027	18,387,352,863	4,057,970,382	282,540,525	33,609,740,797
Số dư đầu năm	11,247,751,686	19,135,790,881	4,480,690,314	368,495,756	35,232,728,637
Số dư cuối năm	10,381,877,027	18,387,352,863	4,057,970,382	282,540,525	33,609,740,797

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2015



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Lê Thị Tường Hạnh

Nguyễn Minh Nguyệt